

Số: 351 /LN-SYT-STC-BHXH

Hung Yên, ngày 23 tháng 3 năm 2020

TỜ TRÌNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
Số: 43/4	
Ngày: 21/3/2020	
Chuyên: Chính trị	
Lưu hồ sơ:	

VỀ VIỆC giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020.

Căn cứ Công văn số 388/BHXH-CSYT ngày 11/2/2020 của BHXH Việt Nam về việc đề nghị thực hiện dự toán chi KCB BHYT năm 2020.

Trên cơ sở số chi khám chữa bệnh (KCB) bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2018 được Bảo hiểm xã hội (BHXH) Việt Nam thẩm định quyết toán, số chi KCB BHYT tại các cơ sở KCB năm 2019 đã được cơ quan BHXH tỉnh thẩm định và các yếu tố tăng, giảm chi phí trong năm 2020.

Liên ngành Sở Y tế, Sở Tài chính, BHXH đã thống nhất xây dựng phương án giao dự toán chi KCB BHYT năm 2020 cho các cơ sở KCB BHYT trên địa bàn tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Cuối năm căn cứ tình hình phát triển thẻ BHYT trên địa bàn tỉnh so với thời điểm 31/12/2019 và thay đổi số thẻ BHYT đăng ký KCB ban đầu của từng cơ sở KCB, các yếu tố thay đổi tại từng cơ sở KCB: thực hiện dịch vụ kỹ thuật mới, nâng hạng bệnh viện, cơ sở KCB mới phát sinh hợp đồng KCB trong năm 2020, Liên ngành tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện dự toán của từng cơ sở KCB, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh dự toán cho các cơ sở KCB BHYT.

Để đảm bảo thực hiện được dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao và quyền lợi của người tham gia BHYT. Liên ngành Sở Y tế, Sở Tài chính, BHXH tỉnh báo cáo và trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án giao dự toán chi KCB BHYT năm 2020 cho các cơ sở KCB BHYT.

SỞ Y TẾ
GIÁM ĐỐC
SỞ Y TẾ
TỈNH HUNG YÊN
Nguyễn Thị Anh

SỞ TÀI CHÍNH
GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH HUNG YÊN
Lê Xuân Tiên

BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH
GIÁM ĐỐC
BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỈNH HUNG YÊN
Phạm Hữu Hiện

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: SYT, STC, BHXH.



PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KCB BHYT NĂM 2020
(Kèm theo Tờ trình số 351 / TT-BHXH ngày 23 tháng 3 năm 2020 của Liên ngành Sở Y tế, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội)

A. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Nghị định 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (sau đây gọi là Nghị định 146/NĐ-CP)

- Căn cứ Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020. (sau đây gọi là Quyết định 163/QĐ-TTg).

- Căn cứ Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp.

- Căn cứ Thông tư 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trong toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong một số trường hợp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 13/2019/TT-BYT)

- Căn cứ Công văn số 388/BHXH-CSYT ngày 11/2/2020 của BHXH Việt Nam về việc đề nghị thực hiện dự toán chi KCB BHYT năm 2020.

B. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ, TẠM ỨNG, THANH QUYẾT TOÁN

1. Phân bổ chi tiết số chi KCB BHYT tại tỉnh năm 2020 trên cơ sở số chi KCB BHYT được giao tại Quyết định 163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bao gồm:

- Chi KCB BHYT phát sinh tại cơ sở KCB BHYT bao gồm cả số chi của người bệnh có thẻ BHYT phát sinh tại cơ sở nhưng thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH.

- Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP

- Chi dự phòng cho việc tăng thẻ BHYT, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, triển khai mở rộng dịch vụ kỹ thuật, mở rộng chức năng, nhiệm vụ, tăng thêm số cơ sở KCB ký hợp đồng KCB với cơ quan BHXH, số chi của người bệnh có thẻ BHYT phát sinh tại các cơ sở ngoại tỉnh nhưng thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH.

3. Số chi KCB BHYT năm 2020 được giao đã tính đủ yếu tố tác động của giá dịch vụ y tế thay đổi theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT. ✓

4. Số chi KCB BHYT năm 2020 được giao không bao gồm số chi của thuốc kháng HIV (ARV) thanh toán từ nguồn mua sắm tập trung.

5. Dự kiến phân bổ số chi KCB BHYT tại cơ sở KCB BHYT năm 2020 trên cơ sở Điều 24 Nghị định 146/2018/NĐ-CP. Nguồn kinh phí KCB BHYT năm 2020 phân bổ và thông báo đến cơ sở KCB được xác định bằng số chi KCB BHYT năm 2019 đã được thẩm định quyết toán năm 2019 và các yếu tố tăng giảm trong năm 2019 của từng cơ sở KCB cộng các yếu tố tăng, trừ các yếu tố giảm chi phí KCB BHYT trong năm 2020. Cụ thể:

- Các yếu tố tăng chi phí: Tăng do điều chỉnh giá dịch vụ y tế, tăng do thay đổi lương cơ sở tác động lên đối tượng hưởng theo mức lương cơ sở.

- Các yếu tố giảm chi phí: Điều chỉnh giảm một số yếu tố do cao hơn so với bình quân chung toàn quốc: số ngày điều trị nội trú bình quân, chi phí bình quân bệnh mãn tính đái tháo đường (ĐTĐ), tăng huyết áp (THA).

6. Tạm ứng, thanh quyết toán chi phí KCB BHYT

Căn cứ vào dự toán đã được phân bổ và biến động tăng, giảm; Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán theo quy định. Trường hợp, cơ sở KCB sử dụng vượt quá kinh phí giao thì căn cứ vào phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ để Bảo hiểm xã hội tỉnh thực hiện.

C. CƠ SỞ SỐ LIỆU LÀM CĂN CỨ PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ

- Số chi KCB BHYT được giao năm 2020: 841.317 triệu đồng

- Số chi KCB BHYT năm 2019 phát sinh tại tỉnh: 845.694 triệu đồng .

Trong đó: + KCB BHYT tại các cơ sở KCB: 837.882 triệu đồng (Chi nội tỉnh: 775.853 triệu đồng, chi đa tuyến đến ngoại tỉnh: 62.030 triệu đồng)

+ Chi CSSK ban đầu và thanh toán trực tiếp: 7.966 triệu đồng.

- Ước số chi KCB được quyết toán của các cơ sở KCB năm 2019: 785.889 triệu đồng.

- Số thẻ BHYT bình quân phát hành năm 2019: 1.022.939 thẻ.

- Số thẻ BHYT bình quân dự kiến phát hành năm 2020: 1.074.459 thẻ.

- Số thẻ BHYT do BHXH tỉnh phát hành tại thời điểm tháng 12/2019 là: 1.031.923 thẻ (trong đó: thẻ đăng ký KCBBĐ tại các cơ sở KCB trong tỉnh là 1.003.891 thẻ, thẻ đăng ký KCBBĐ ở tỉnh khác là 28.032 thẻ).

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 01)

D. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ NGUỒN KINH PHÍ CHO CÁC CƠ SỞ KCB

I. Xác định tổng nguồn kinh phí giao dự toán năm 2020

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT năm 2020 được xác định như sau:

Tổng nguồn kinh phí giao cho các cơ sở KCB BHYT	=	Tổng nguồn kinh phí được giao năm 2020	-	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu và thanh toán trực tiếp	-	Chi phí dự phòng do tăng thẻ, mở rộng, phát triển DVKT mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng
-------------------------------------------------------------	---	----------------------------------------------------	---	-------------------------------------------------------------------	---	---------------------------------------------------------------------------------------------------

1. Dự toán chi chăm sóc sức khỏe ban đầu năm 2020: 17.338 triệu đồng

Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu theo quy định tại Điều 33, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP cụ thể:

- Dự toán chi CSSKBD đối với đối tượng HSSV và trẻ em dưới 6 tuổi

Số tiền trích = 5% x Dự toán số HSSV, TE dưới 6 tuổi năm 2020 x Số tiền đóng BHYT của đối tượng HSSV, TE dưới 6 tuổi

- Dự toán chi CSSKBD đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức y tế cơ quan

Số tiền trích = 1% x Tổng số tiền đóng BHYT của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức y tế cơ quan

Tổng dự toán chi CSSKBD là: 17.338 triệu đồng

2. Dự toán chi thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH tỉnh

Căn cứ số chi thanh toán trực tiếp thực tế phát sinh năm 2019, dự kiến chi phí thanh toán trực tiếp tại cơ quan BHXH tỉnh năm 2020 là 1.500 triệu đồng

3. Dự toán chi dự phòng do tăng thẻ BHYT và mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT

3.1 Chi dự phòng do tăng thẻ BHYT

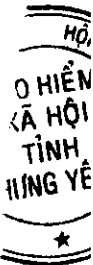
- Xác định chi phí bình quân thẻ nội tỉnh năm 2020

Chi phí bình quân/thẻ nội tỉnh năm 2020	=	Tổng chi phí nội tỉnh được giao năm 2020	:	Tổng thẻ bình quân năm 2019
	=	777.614	:	1.074.459
	=	0,7237 triệu đồng		

- Xác định chi phí dự kiến tăng thêm do tăng thẻ

Chi phí dự kiến tăng thêm do tăng thẻ	=	Tổng số thẻ tăng thêm so với năm 2019	x	Chi phí bình quân/thẻ nội tỉnh năm 2019
	=	51.520	x	0,7237
	=	37.285 triệu đồng		

3.2 Chi phí dự phòng chi cho các yếu tố thay đổi so với thời điểm phân bổ nguồn kinh phí mà chưa xác định được từ đầu năm. ✓



Chi phí dự kiến tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng KCB BHYT với cơ quan BHXH: Dự kiến khoảng 2,5% tổng chi phí KCB BHYT được giao năm 2020.

Chi phí dự phòng tăng thêm tăng thêm do mở rộng, phát triển dịch vụ kỹ thuật mới...	=	Tổng chi phí KCB BHYT được giao năm 2020	x	2,5%
	=	841.317	x	2,5%
	=	21.033 triệu đồng		

Như vậy, tổng nguồn kinh phí KCB BHYT giao cho các cơ sở KCB là:

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT	=	Tổng nguồn kinh phí được giao năm 2020	-	Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu và thanh toán trực tiếp	-	Chi phí dự phòng do tăng thẻ, mở rộng, phát triển DVKT mới, tăng số cơ sở ký hợp đồng
	=	841.317	-	18.838	-	58.318
	=	764.161				

II. Xác định nguồn kinh phí dự kiến giao cho các cơ sở KCB

Nguồn kinh phí dự kiến giao cho các cơ sở y tế được xác định như sau:

Kinh phí dự kiến giao cho các cơ sở y tế	=	Số ước chi KCB BHYT năm 2019 được quyết toán tại các cơ sở	+	Số ước chi tăng thêm tại các cơ sở	-	Số ước chi giảm tại các cơ sở KCB
------------------------------------------	---	------------------------------------------------------------	---	------------------------------------	---	-----------------------------------

Số chi năm 2019 được quyết toán, các yếu tố tăng, giảm được xác định như sau:

1. Xác định số chi KCB BHYT năm 2019 dự kiến được quyết toán

Căn cứ vào số chi KCB BHYT năm 2019 đã được cơ quan BHXH thẩm định hàng quý, số được quyết toán năm 2018 và các yếu tố tăng giảm để ước số chi năm 2019 dự kiến được quyết toán tại các cơ sở như sau:

- Đối với các đơn vị có số chi KCB BHYT năm 2019 đã được thẩm định thấp hơn số được quyết toán năm 2018 và các yếu tố tăng giảm thì xác định số chi năm 2019 được quyết toán bằng số đã thẩm định.

- Đối với các đơn vị có số chi KCB BHYT năm 2019 đã được thẩm định cao hơn số được quyết toán năm 2018 và các yếu tố tăng giảm thì xác định ước số chi năm 2019 được quyết toán bằng số năm 2018.

Tổng số ước chi năm 2019 được quyết toán là: 785.889 triệu đồng

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 01)

2. Xác định các yếu tố tăng chi KCB BHYT năm 2020 tại các cơ sở KCB

a. Chi phí tăng do điều chỉnh giá dịch vụ y tế theo Thông tư 13/TT-BYT

- Từ 01/01/2019 đến 20/8/2019: so sánh giá của Thông tư 39/2018/TT-BYT (đã thực hiện trong năm 2019) so với Thông tư 13/2019/TT-BYT (thực hiện trong năm 2020)

Phương pháp tính: Căn cứ biểu 21-BHYT từ 01/01/2019 đến 20/8/2019 của từng cơ sở KCB, thực hiện áp giá của Thông tư 13/TT-BYT sau đó tính chênh lệch số tiền tăng thêm do áp dụng Thông tư 13/TT-BYT

Tổng số tiền tăng thêm khi thực hiện giá Thông tư 39 là: 10.790 triệu đồng (Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 02)

b. Tăng do lương cơ sở thay đổi tăng khoảng 7% nên số người có mức hưởng dưới 15% lương cơ sở tăng

Chi phí gia tăng do số người bệnh có tổng số chi KCB/lần khám dưới 15% mức lương cơ sở không cùng chi trả (mức điều chỉnh từ dưới 223.500 đồng thành dưới 240.000 đồng):

Phương pháp tính: tính 15% số chi theo lương 1.490.000 và 15% lương cơ sở theo 1.490.000 x 107% bằng 223.500 đồng và 240.000 đồng.

Số tiền tăng thêm = Chênh lệch số tiền tổng chi của những người có số chi KCB từ 223.500 đồng đến 240.000 đồng với số tiền BHYT của những người có số chi từ 223.500 đồng đến 240.000 đồng.

Tổng số tiền tăng thêm khi lương cơ sở thay đổi là: 580 triệu đồng

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 02)

3. Xác định các yếu tố giảm chi KCB BHYT năm 2020 tại các cơ sở KCB

a. Giảm chi phí do đơn vị có chi phí bình quân bệnh mãn tính đái tháo đường (ĐTĐ), tăng huyết áp (THA) cao hơn so với bình quân chung toàn tỉnh, vùng.

Năm 2019, chi phí cho bệnh nhân mắc bệnh ĐTĐ, THA của toàn tỉnh là 148.973 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao so với toàn quốc. Đặc biệt có chi phí bình quân /lượt bệnh ĐTĐ, THT của toàn tỉnh cao hơn bình quân chung cả nước.

Căn cứ vào tổng nguồn kinh phí giao cho các cơ sở, chi phí KCB BHYT đã thực hiện tại từng cơ sở năm 2019, để đảm bảo nguồn kinh phí khám chữa bệnh BHYT, thực hiện điều chỉnh giảm 30% số chênh lệch chi phí của những cơ sở KCB có chi phí bình quân bệnh ĐTĐ, THA theo mức bình quân chung của các đơn vị cùng tuyến cùng hạng trên toàn quốc. Cụ thể:

$$\text{Chi phí giảm trừ do có chi phí bình quân bệnh ĐTĐ, THA cao hơn bình quân chung toàn quốc} = \left[\begin{array}{l} \text{Chi phí bình quân/lượt bệnh ĐTĐ, THA tại từng cơ sở} \\ \text{Chi phí bình quân/lượt bệnh ĐTĐ, THA toàn quốc} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Số lượt người ĐTĐ, THA điều trị tại cơ sở năm 2019} \\ \text{Số người ĐTĐ, THA điều trị tại cơ sở năm 2019} \end{array} \times 30\%$$

Tổng số tiền giảm là: 18.453 triệu đồng

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 03, 04)

b. Giảm chi phí do số ngày điều trị nội trú bình quân cao hơn bình quân chung của các đơn vị cùng tuyến, hạng trên toàn quốc

Thực hiện điều chỉnh giảm chi phí của những đơn vị có ngày điều trị bình quân cao hơn ngày điều trị bình quân của những đơn vị cùng hạng cùng tuyến toàn quốc. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{giảm trừ do} \\ \text{có ngày} \\ \text{điều trị bình} \\ \text{quân cao} \\ \text{hơn bình} \\ \text{quân chung} \\ \text{toàn quốc} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Ngày} \\ \text{điều} \\ \text{trị} \\ \text{bình} \\ \text{quân} \\ \text{tại} \\ \text{từng} \\ \text{cơ sở} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Ngày} \\ \text{điều} \\ \text{trị} \\ \text{bình} \\ \text{quân} \\ \text{toàn} \\ \text{quốc} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Số lượt} \\ \text{người} \\ \text{điều trị} \\ \text{nội trú} \\ \text{tại cơ} \\ \text{sở} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{bình} \\ \text{quân/ng} \\ \text{ày điều} \\ \text{trị} \end{array} \right] \times 30\%$$

Tổng số tiền điều chỉnh giảm là: 11.080 triệu đồng

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 05)

Tổng nguồn kinh phí giao dự toán cho các cơ sở KCB BHYT là: 764.161 triệu đồng

(Chi tiết từng đơn vị theo phụ lục 06)

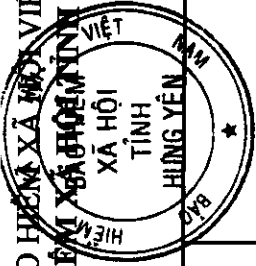
Cuối năm căn cứ tình hình phát triển thẻ BHYT trên địa bàn tỉnh so với thời điểm 31/12/2019 và thay đổi số thẻ BHYT đăng ký KCB ban đầu của từng cơ sở KCB, các yếu tố thay đổi tại từng cơ sở KCB: thực hiện DVKT mới, nâng hạng bệnh viện, cơ sở KCB mới phát sinh hợp đồng KCB trong năm 2020, Liên ngành tổng hợp đánh giá tình hình thực hiện nguồn kinh phí của từng cơ sở KCB và đề xuất phương án điều chỉnh từ nguồn dự phòng cho các cơ sở KCB ✓

DANH MỤC PHỤ LỤC SỐ LIỆU



STT	Ký hiệu	Tên phụ lục
1	Phụ lục 01	Ước số chi năm 2019 được quyết toán
2	Phụ lục 02	Chi phí tăng thêm do thực giá của Thông tư 13/TT-BYT, thay đổi mức lương cơ sở
3	Phụ lục 03	Chi phí giảm do bình quân/lượt bệnh đái tháo đường cao hơn các đơn vị cùng tuyến, hạng trên toàn quốc
4	Phụ lục 04	Chi phí giảm do bình quân/lượt bệnh tăng huyết áp cao hơn các đơn vị cùng tuyến, hạng trên toàn quốc
5	Phụ lục 05	Chi phí giảm do bình ngày điều trị nội trú cao hơn các đơn vị cùng tuyến, hạng trên toàn quốc
6	Phụ lục 06	Tổng hợp số giao cho các cơ sở KCB

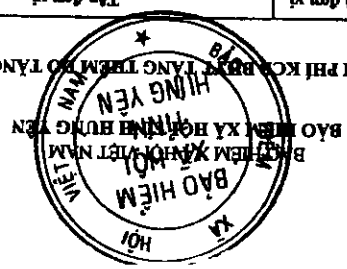
6



ƯỚC SỐ CHI KCB BHYT NĂM 2019 ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

STT	Mã cơ sở	Tên cơ sở	Số chi được thẩm định quyết toán năm 2019	Số được quyết toán tới thông báo qt	Dự kiến số vượt dự toán được bổ sung thêm theo khoản 2 điều 2 QĐ 17	Điều chỉnh, nâng hạng, triển khai DVKT mới	Ước số chi năm 2019 được quyết toán
A	B	C	1	2	3	5	6=min((2+3+4+5):1);
1	33001	Phòng khám FV clinic Phố Nối	47.184.231	261.794.312	-	-	47.184.231
2	33010	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	16.411.853.447	6.880.264.064	4.691.165.971	-	11.571.430.035
3	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	222.705.640.211	198.368.090.756	22.651.976.412	304.774.500	221.324.841.668
4	33013	Trung tâm bảo vệ sức khỏe cán bộ	6.385.008.219	2.241.047.851	4.043.787.536	-	6.284.835.387
5	33014	Trạm YT CTCP Máy HY	189.594.276	209.126.771	-	-	189.594.276
6	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh	30.327.337.598	16.883.630.241	5.283.589.963	47.095.200	22.214.315.404
7	33017	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	20.019.824.958	20.962.629.970	-	-	20.019.824.958
8	33018	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	9.558.800.421	10.223.278.198	-	1.285.000	9.558.800.421
9	33019	Trung tâm CSSK Sinh sản	-	303.377.840	-	-	-
10	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	46.537.833.851	34.326.002.941	2.224.888.837	-	36.550.891.778
11	33030	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	32.384.851.500	24.216.092.392	5.349.620.495	-	29.565.712.887
12	33031	Bệnh viện Tâm thần kinh HY	7.807.559.498	8.151.164.665	-	-	7.807.559.498
13	33033	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	113.110.044.188	109.235.019.154	4.348.602.020	156.586.600	113.110.044.188
14	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	20.866.773.017	17.713.066.051	-	-	17.713.066.051
15	33050	Trung tâm y tế huyện An Thi	26.258.011.465	26.262.941.436	-	-	26.258.011.465
16	33052	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	75.814.896.564	69.768.372.495	6.054.956.769	466.596.100	75.814.896.564
17	33053	Trạm y tế công ty CP May Tiến Hưng	128.472.573	133.070.737	-	-	128.472.573
18	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	45.854.963.882	37.694.326.282	6.893.960.955	-	44.588.287.237
19	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	37.303.065.866	25.412.540.030	8.311.415.613	446.990.100	34.170.945.743
20	33072	Phòng khám đa khoa Minh Tâm	2.124.225.835	2.187.998.011	-	-	2.124.225.835
21	33073	Trạm y tế Vinatex	55.224.740	65.245.891	-	-	55.224.740
22	33074	Phòng khám đa khoa Tâm Đức	535.862.194	784.219.574	-	-	535.862.194
23	33075	Bệnh viện đa khoa Phúc Lâm	3.953.807.128	2.814.161.945	-	-	2.814.161.945
24	33076	Bệnh xá công an tỉnh	1.224.965.482	1.022.298.252	-	-	1.022.298.252
25	33078	Bệnh viện sản nhi	41.568.183.411	30.644.489.097	2.287.571.065	-	32.932.060.162
26	33079	Phòng khám đa khoa Thiên Đức	1.460.691.255	1.287.555.656	0	-	1.287.555.656
27	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	25.181.396.220	19.979.843.568	3.612.284.074	5.008.700	23.597.136.342
28	33081	Phòng khám đa khoa Tâm Thiện Phúc	969.465.071	-	-	969.465.071	969.465.071
29	33090	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	15.138.516.239	8.818.239.155	1.147.943.520	22.271.000	9.988.453.675
30	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	24.984.124.856	17.151.434.734	5.142.838.381	36.321.600	22.330.594.715
31	33102	Trạm YT CT Máy Hưng Long	152.817.512	209.384.323	-	-	152.817.512
32	33132	Phòng khám đa khoa FV Clinic	-	19.527.055	-	-	-

STT	Mã cơ sở	Tên cơ sở	Số chi được thẩm định quyết toán năm 2019	Số được quyết toán tới thông báo qt	Dự kiến số vượt dự toán được bổ sung thêm theo khoản 2 điều 2 QĐ 17	Điều chỉnh, nâng hạng, triển khai DVKT mới	Ước số chi năm 2019 được quyết toán
33	33778	Trung tâm y tế Đường bộ 2	4.064.028.590	2.541.340.639	1.400.759.945	-	3.942.100.584
34	33913	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	4.757.202.523	725.787.905	100.568.087	2.389.280.198	3.215.636.190
	Cộng các cơ sở KCB		837.882.226.820	697.497.361.991	83.545.929.644	4.845.674.069	785.888.965.704



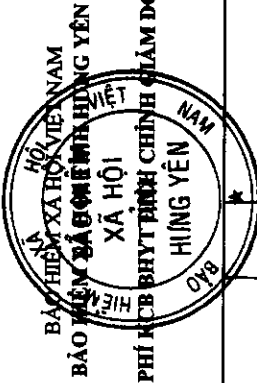
CHI PHÍ KHC BHYT TANG THÊM ĐÓNG GIA DỊCH VỤ Y TẾ VÀ ĐIỀU CHỈNH MỨC LƯƠNG CƠ SỞ

Phụ lục 02

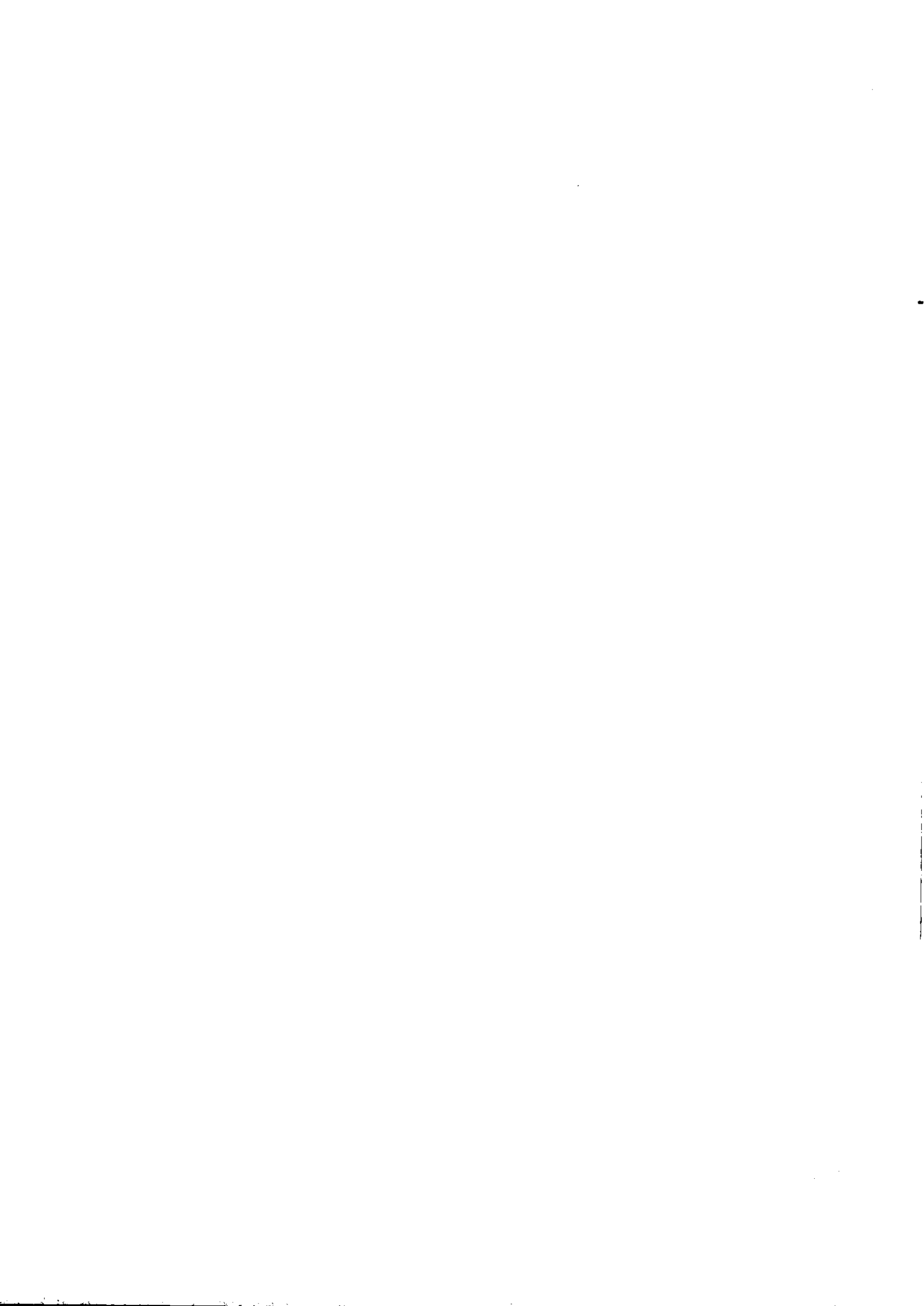
STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Tăng giá dịch vụ y tế	Biên chỉnh lương cơ sở	Chi trả
1	33001	Phòng khám FV clinic Phố Nội	166.951.525	23.699.631	
2	33010	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	2.534.510.300	3.619.741	
3	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2.524.700	3.197.072	
4	33013	Trung tâm bảo vệ sức khỏe cấp bộ			
5	33014	Trạm YT CTCP Máy HY			
6	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh	412.586.850	18.570.031	
7	33017	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	347.896.085	464.260	
8	33018	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	57.973.500	422.011	
9	33019	Trung tâm CSSK Sinh sản			
10	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	638.252.526	58.261.066	
11	33030	Trung tâm y tế huyện Phú Cường	391.011.277	63.680.041	
12	33031	Bệnh viện Tâm thần kinh HY	311.192.500	2.014.830	
13	33033	Bệnh viện Đa khoa Phố Nội	1.213.174.624	8.672.871	
14	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	216.490.084	36.825.221	
15	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	318.780.130	39.394.763	
16	33052	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	944.930.350	134.224.235	
17	33053	Trung tâm y tế công ty CP Máy Tiên Hưng	2.004.000		
18	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	487.994.350	30.281.032	
19	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	881.914.807	47.577.280	
20	33072	Phòng khám đa khoa Minh Tâm	28.348.500		
21	33073	Trung tâm y tế Vinatex	1.161.100		
22	33074	Phòng khám đa khoa Tâm Đức	6.007.400		
23	33075	Bệnh viện đa khoa Phúc Lâm	74.379.800	13.204.900	
24	33076	Bệnh xã công an tỉnh	12.844.500	757.987	
25	33078	Bệnh viện sản nhi	841.598.039	251.134	
26	33079	Phòng khám đa khoa Thiên Đức	20.240.650		
27	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	243.760.480	41.003.126	
28	33081	Phòng khám đa khoa Tâm Thiện Phúc	19.819.550		
29	33090	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	189.901.550	14.483.979	Ký hợp đồng mới từ tháng 5/2019
30	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	287.731.500	30.396.428	
31	33102	Trạm YT CT Máy Hưng Long	1.544.500		
32	33778	Trung tâm y tế Đường Bó 2	59.823.650	7.843.011	
33	33913	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	74.783.550	713.886	
		Tổng cộng	10.790.132.377	579.558.535	



CHI PHÍ KCB BHYT BÌNH CHÍNH GIẢM ĐO CÓ NGÀY ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ BÌNH QUÂN CAO HƠN BÌNH QUÂN CỦA CÁC ĐƠN VỊ CÙNG HẠNG, TUYỂN TRÊN TOÀN QUỐC



STT	Tuyển	Mã đơn vị	Tên đơn vị	lot	SO NGÀY - DTRI	T_TONGCHI	T_BHTT	hq ngày điều trị	Bình quân chi phí/ngày	BQ ngày điều trị cùng hạng, tuyển toàn quốc	Chênh lệch BQ ngày điều trị so với toàn quốc	BQ ngày điều trị giảm	Chi phí giảm
	1TỈNH HÀNG 1												
	1TỈNH HÀNG 1	33011	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	34.888	254.168	200.376.448.554	166.636.653.221	7,29	655.616	6,85	0,435	0,131	2.986.698.845
	2TỈNH HÀNG 2	33016	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh	3.771	54.582	24.413.248.317	22.711.210.602	14,47	416.093	16,10	(1.626)	-	-
	2TỈNH HÀNG 2	33017	Bệnh viện Phổi Hưng Yên	2.537	44.388	21.862.529.959	19.615.286.806	17,50	441.905	14,91	2.586	0,776	869.845.700
	2TỈNH HÀNG 2	33018	Bệnh viện Mắt Hưng Yên	2.107	5.384	9.410.644.942	9.410.644.942	2,56	1.747.891	3,33	(0,775)	-	-
	2TỈNH HÀNG 2	33031	Bệnh viện Tâm thần kinh HY	1.376	38.989	8.099.188.466	6.353.349.856	28,34	162.952	23,07	5,265	1,580	354.161.327
	2TỈNH HÀNG 2	33033	Bệnh viện Đa khoa Phố Nối	27.508	130.841	84.796.683.254	69.363.742.386	4,76	530.138	6,09	(1.334)	-	-
	2TỈNH HÀNG 2	33078	Bệnh viện sản nhi	20.574	113.495	57.342.862.250	40.931.382.963	5,52	360.645	5,35	0,166	0,050	370.465.170
	2TỈNH HÀNG 2	33913	Bệnh viện bệnh nhiệt đới tỉnh Hưng Yên	425	9.634	2.391.957.037	2.093.921.556	22,67	217.347	22,67	-	-	-
	3HUYỆN HÀNG 2	33020	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	11.560	78.769	28.160.974.622	26.296.076.348	6,81	333.838	5,47	1.344	0,403	1.555.931.583
	3HUYỆN HÀNG 2	33060	Trung tâm y tế huyện Khoái Châu	11.610	56.321	20.634.703.338	18.888.985.832	4,85	335.381	5,47	(0,619)	-	-
	3HUYỆN HÀNG 2	33070	Trung tâm y tế huyện Văn Giang	8.085	48.968	17.191.933.101	15.858.941.140	6,06	323.863	5,47	0,587	0,176	460.830.037
	4HUYỆN HÀNG 3	33010	Trung tâm y tế TP Hưng Yên	3.014	21.647	6.533.925.201	6.046.033.986	7,18	279.301	5,25	1,932	0,580	487.953.235
	4HUYỆN HÀNG 3	33030	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	7.767	48.368	15.521.993.908	14.556.065.805	6,23	300.944	5,25	0,977	0,293	685.362.644
	4HUYỆN HÀNG 3	33040	Trung tâm y tế huyện Kim Động	3.925	22.710	6.946.489.296	6.433.740.688	5,79	283.300	5,25	0,536	0,161	178.797.648
	4HUYỆN HÀNG 3	33050	Trung tâm y tế huyện Ân Thi	6.695	41.216	10.855.276.397	10.179.446.200	6,16	246.978	5,25	0,906	0,272	449.543.223
	4HUYỆN HÀNG 3	33052	Bệnh viện Đa khoa Hưng Hà	11.842	75.273	42.386.465.875	37.586.070.143	6,36	499.330	5,25	1,106	0,332	1.962.741.557
	4HUYỆN HÀNG 3	33075	Bệnh viện Đa khoa Phúc Lâm	1.021	6.726	1.872.517.205	1.720.558.938	6,59	255.807	5,25	1,338	0,401	104.810.587
	4HUYỆN HÀNG 3	33080	Trung tâm y tế huyện Yên Mỹ	4.142	23.717	6.855.050.598	6.267.300.937	5,73	264.254	5,25	0,476	0,143	156.292.749
	4HUYỆN HÀNG 3	33090	Trung tâm y tế huyện Mỹ Hào	3.081	16.664	5.376.522.846	4.893.246.136	5,41	293.642	5,25	0,159	0,048	43.055.222
	4HUYỆN HÀNG 3	33101	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	5.617	32.642	11.248.448.074	10.431.773.836	5,81	319.581	5,25	0,561	0,168	302.268.013
	5HUYỆN HÀNG 4	33076	Bệnh xá công an tỉnh	332	1.706	531.017.760	531.017.760	5,14	311.265	5,05	0,089	0,027	2.745.356
	5HUYỆN HÀNG 4	33778	Trung tâm y tế Đường bộ 2	817	5.681	1.435.549.520	1.321.178.438	6,95	232.561	5,05	1,903	0,571	108.500.122
			Tổng cộng	172.694	1.131.869	585.294.641.418	498.126.628.519	188	8.812.633	172	16		11.080.003.019





BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM
BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH HƯNG YÊN
BẢO HIỂM XÃ HỘI
TỈNH HƯNG YÊN

TỔNG HỢP SỐ NGUỒN KINH PHÍ CHO CÁC CƠ SỞ NĂM 2020

STT	Mã cơ sở	Số thẻ BHYT bình quân năm 2019	Ước số chi năm 2019 được quyết toán	CÁC YẾU TỐ TĂNG		Các yếu tố giảm			TỔNG DỰ TOÁN 2020	Ghi chú
				Tăng giá BHYT	Tăng do điều chỉnh lương cơ sở	Tăng huyết áp	Bãi thảo đường	Ngày điều trị nội trú bình quân		
		4	5	6	7	8	9	10		
1	33001								11=5+6+7+8+9-10	
2	33010		11.571.430.035	166.951.525	23.699.631	581.436.365	816.641.742	487.953.235	9.876.049.849	Không ký hợp đồng năm 2020
3	33011		221.324.841.668	2.534.510.300	3.619.741	127.954.911	840.539.545	2.986.698.845	219.907.778.408	
4	33013		6.284.835.387	-	3.197.072	692.876.069	125.351.080	-	5.469.805.311	
5	33014		189.594.276	2.524.700	-	-	-	-	192.118.976	
6	33016		22.214.315.404	412.986.850	18.570.031	-	121.985.476	-	22.523.486.809	
7	33017		20.019.824.958	347.896.085	464.260	-	-	869.845.700	19.498.339.602	
8	33018		9.558.800.421	57.973.500	422.011	-	-	-	9.617.195.932	
9	33019		-	-	-	-	-	-	-	Dừng ký hợp đồng
10	33020		36.550.891.778	638.252.526	58.261.066	567.116.489	527.947.019	1.555.931.583	34.596.410.279	
11	33030		29.565.712.887	391.011.277	63.680.041	706.247.078	737.373.307	685.362.644	27.891.421.175	
12	33031		7.807.559.498	311.192.500	2.014.830	-	-	354.161.327	7.766.605.501	
13	33033		113.110.044.188	1.213.174.624	8.672.871	22.338.464	1.050.592.678	-	113.258.960.541	
14	33040		17.713.066.051	216.490.084	96.825.221	869.813.792	735.603.739	178.797.648	16.182.166.177	
15	33050		26.258.011.465	318.780.130	36.394.763	778.398.582	574.681.641	449.543.223	24.813.562.912	
16	33052		75.814.896.564	944.930.350	134.224.235	878.903.520	668.340.068	1.962.741.557	73.384.066.004	
17	33053		128.472.573	2.004.000	-	-	-	-	130.476.573	
18	33060		44.588.287.237	487.994.350	30.281.032	740.177.857	749.831.823	-	43.616.552.939	
19	33070		34.170.945.743	881.914.807	47.577.280	378.959.426	1.151.744.226	460.830.037	33.108.904.141	
20	33072		2.124.225.835	28.348.500	-	-	-	-	2.152.574.335	
21	33073		55.224.740	1.161.100	-	-	-	-	56.385.840	
22	33074		535.862.194	6.007.400	-	-	-	-	541.869.594	
23	33075		2.814.161.945	74.379.800	13.204.900	4.420.921	-	104.810.587	2.792.515.136	
24	33076		1.022.298.252	12.844.500	757.987	42.995.763	5.659.676	2.745.356	984.499.945	
25	33078		32.932.060.162	841.598.039	251.134	-	-	370.465.170	33.403.444.164	
26	33079		1.287.555.656	20.240.650	-	-	-	-	1.307.796.306	
27	33080		23.597.136.342	243.760.480	41.003.126	620.929.685	1.030.245.630	156.292.749	22.074.431.884	
28	33081		1.454.197.606	19.819.550	-	-	-	-	1.474.017.156	Ký hợp đồng từ tháng 5 năm 2019
29	33080		9.988.453.675	189.901.550	14.483.979	525.466.904	687.724.064	43.055.222	8.936.593.014	
30	33101		22.330.594.715	287.731.500	30.396.428	456.242.120	574.378.720	302.268.013	21.315.833.790	
31	33102		152.817.512	1.544.500	-	-	-	-	154.362.012	
32	33132		-	-	-	-	-	-	-	Dừng ký hợp đồng
33	33778		3.942.100.584	59.823.650	7.843.011	58.996.431	752.666	108.500.122	3.841.518.026	
34	33913		3.215.636.190	74.783.550	713.886	-	-	-	3.291.133.626	
	Cộng các cơ sở KCB		782.323.855.541	10.790.132.377	579.558.535	8.053.274.376	10.399.393.100	11.080.003.019	764.160.875.958	
	CHI CSSKBD-dự phòng	28.032	782.323.855.541	10.790.132.377	579.558.535	8.053.274.376	10.399.393.100	11.080.003.019	764.160.875.958	

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020

BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 163/QĐ-TTg
Ngày: 11/01/2020
Chuyên: O. Chu. T. C.
Lưu hồ sơ: ...

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế, tiến tới bảo hiểm y tế toàn dân;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và Nghị định số 70/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm y tế đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và người làm công tác cơ yếu;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Giao dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020 cho Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng và Bảo hiểm xã hội Bộ Công an tại phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Tài chính và cơ quan có liên quan thực hiện quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ bảo hiểm y tế và dự toán chi phí khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế được giao; thực hiện nghiêm túc quy định về tạm ứng, thanh quyết toán chi phí

khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm y tế, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn;

b) Chỉ đạo Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và cơ quan có liên quan tăng cường công tác tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế thông qua công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm; có giải pháp để ngăn chặn tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ bảo hiểm y tế;

c) Chỉ đạo Sở Tài chính chuyên đủ và kịp thời kinh phí ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo; tham gia quản lý quỹ bảo hiểm y tế theo quy định;

d) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin về khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế và chuyển dữ liệu cho cơ quan Bảo hiểm xã hội theo quy định để việc giám định, thanh toán được chính xác, kịp thời;

đ) Tăng cường công tác truyền thông về bảo hiểm y tế, có giải pháp vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế phù hợp với từng nhóm đối tượng để đạt chỉ tiêu phát triển bảo hiểm y tế của địa phương được giao tại Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu thực hiện bảo hiểm y tế giai đoạn 2016-2020.

2. Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn hồ sơ, thủ tục, tổ chức thực hiện chế độ bảo hiểm y tế bảo đảm nhanh chóng, đơn giản và thuận tiện cho người tham gia bảo hiểm y tế;

b) Trường hợp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có số chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lớn hơn hoặc nhỏ hơn dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế được giao tại Quyết định này, Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh thuyết minh cụ thể số liệu và nguyên nhân, gửi Bảo hiểm xã hội Việt Nam tổng hợp và nêu rõ nguyên nhân, báo cáo Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam xem xét trình Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền.

3. Bộ trưởng Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính sớm rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh làm cơ sở tiếp tục điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh phù hợp với chất lượng dịch vụ, khả năng cung ứng của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và khả năng cân đối quỹ bảo hiểm y tế. Ban hành hướng dẫn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh gắn với chất lượng dịch vụ y tế và chế tài xử lý với các trường hợp không đảm bảo chất lượng dịch vụ;

b) Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam và các cơ quan có liên quan đề xuất chỉ tiêu phát triển đối tượng bảo hiểm y tế giai đoạn 2021-2025 nhằm đạt mục tiêu đề ra theo Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tiếp tục xây dựng, hoàn thiện quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và công tác đặt số trong tình hình mới;

d) Chỉ đạo các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cung ứng đầy đủ thuốc, hóa chất, vật tư y tế, dịch vụ kỹ thuật thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; nâng cao tinh thần thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi định xét nghiệm, điều trị nội trú và sử dụng dịch vụ, nhất là các dịch vụ kỹ thuật và thuốc bệnh đắt tiền; phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện và xử lý kịp thời các vi phạm;

đ) Chủ trì, phối hợp với Bảo hiểm xã hội Việt Nam tăng cường kiểm tra, thanh tra hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế để ngăn chặn tình trạng lạm dụng, trục lợi quỹ bảo hiểm y tế;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bảo hiểm xã hội Việt Nam đánh giá tình hình thực hiện giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, khả năng thu, chi và cân đối quỹ bảo hiểm y tế, trên cơ sở đó, đề xuất lộ trình kết cấu chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định vào giá dịch vụ y tế, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế và dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm cân đối, bố trí nguồn ngân sách nhà nước thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm y tế đối với các đối tượng do ngân sách nhà nước đảm bảo; phối hợp với Bộ Y tế rà soát định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh làm cơ sở tiếp tục điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

6. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước Thủ tướng Chính phủ, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và cơ quan liên quan về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo.

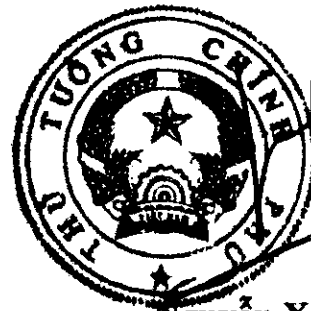
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính 2020.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản lý Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- TTgCP, các Phó TTgCP;
- Ủy ban về các vấn đề xã hội của QH;
- Kiểm toán Nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg;
các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTT (3b) *AT*

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc
Nguyễn Xuân Phúc



DỰ TOÁN CHI PHÍ ĐIỀU TRỊ VÀ CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định 13/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020
của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị tính: triệu đồng

Số TT	Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố	Dự toán
	Tổng số	103.063.247
1	Thành phố Hà Nội	17.717.246
2	TP Hồ Chí Minh	19.004.986
3	An Giang	1.323.788
4	Bà Rịa-Vũng Tàu	881.014
5	Bạc Liêu	766.718
6	Bắc Giang	1.321.734
7	Bắc Kạn	270.768
8	Bắc Ninh	1.288.423
9	Bến Tre	854.684
10	Bình Dương	1.829.468
11	Bình Định	1.291.168
12	Bình Phước	531.694
13	Bình Thuận	720.097
14	Cà Mau	937.367
15	Cao Bằng	362.358
16	Cần Thơ	1.855.143
17	Đà Nẵng	2.379.710
18	Đắk Lắk	1.249.381
19	Đắk Nông	277.374
20	Điện Biên	472.645
21	Đông Nai	2.463.775
22	Đông Tháp	1.042.079
23	Gia Lai	854.258
24	Hà Giang	713.424
25	Hà Nam	445.225
26	Hà Tĩnh	1.013.486
27	Hải Dương	1.539.392
28	Hải Phòng	1.948.365
29	Hậu Giang	426.536
30	Hòa Bình	693.267
31	Hưng Yên	841.317
32	Khánh Hòa	1.076.156
33	Kiên Giang	1.129.343

34	Kom Tum	384.290
35	Lai Châu	320.452
36	Lạng Sơn	528.877
37	Lào Cai	667.218
38	Lâm Đồng	707.116
39	Long An	745.488
40	Nam Định	1.140.949
41	Nghệ An	3.309.564
42	Ninh Bình	870.500
43	Ninh Thuận	526.730
44	Phú Thọ	1.458.667
45	Phú Yên	612.586
46	Quảng Bình	633.202
47	Quảng Nam	1.525.408
78	Quảng Ngãi	650.188
79	Quảng Ninh	1.678.235
50	Quảng Trị	519.546
51	Sóc Trăng	850.716
52	Sơn La	896.699
53	Tây Ninh	556.426
54	Thái Bình	1.456.390
55	Thái Nguyên	1.221.610
56	Thanh Hóa	3.275.587
57	Thừa Thiên-Huế	2.078.218
58	Tiền Giang	945.931
59	Trà Vinh	700.865
60	Tuyên Quang	732.038
61	Vĩnh Long	766.074
62	Vĩnh Phúc	1.145.593
63	Yên Bái	716.518
64	Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng	1.205.640
65	Bảo hiểm xã hội Bộ Công an	160.300
66	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	553.237

Ghi chú:

- Dự toán chi khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2020 bao gồm số chi khám bệnh, chữa bệnh cho bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế của tỉnh phát hành đi khám bệnh, chữa bệnh tại địa phương và bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế của tỉnh khác phát hành đến khám bệnh, chữa bệnh tại địa phương.

- Dự toán năm 2020 của tỉnh Hà Nam chưa bao gồm chi của cơ sở II Bệnh viện Bạch Mai và cơ sở II Bệnh viện Việt Đức trên địa bàn; Dự toán của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam đã gồm kinh phí mua thuốc HIV.